

ĐƠN VỊ: SỞ TÀI CHÍNH NINH BÌNH

Chương: 418

Mã QHNS: 1017495

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN KHÁC
NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 215 /QĐ-STC ngày 20/9/2023 của Sở Tài chính Ninh Bình)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Chỉ tiêu	Số quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
A	Tổng số thu	17.563.213			
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	17.556.413			
	- Thu năm trước chuyển sang	11.078.971			
	- Thu trong năm	6.477.442			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Thu viện trợ				
4	Thu khác	6.800			
	- Thu năm trước chuyển sang	6.800			
	- Thu trong năm	0			
B	Số thu nộp NSNN	0			
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0			
3	Thu viện trợ				
4	Thu khác	0			



STT	Chỉ tiêu	Số quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
C	Chi từ nguồn thu được để lại	3.794.383	0	23.350	0
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	3.794.383	0	23.350	0
	Mục: 6250 - Phúc lợi tập thể	0	0	0	0
	- Tiểu mục: 6299 - Chi khác	0			
	Mục: 6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.860.599	0	0	0
	- Tiểu mục: 6449 - Chi khác	1.860.599			
	Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	106.142	0	0	0
	- Tiểu mục: 6501 - Tiền điện	43.730			
	- Tiểu mục: 6502 - Tiền nước	3.340			
	- Tiểu mục: 6503 - Tiền nhiên liệu	59.072			
	Mục 6550 - Vật tư văn phòng	8.830			
	- Tiểu mục 6551 - Văn phòng phẩm	8.830			
	Mục 6600 - Thông tin tuyên truyền, liên lạc	9.014			
	- Tiểu mục 6601 - Cước phí điện thoại	791			
	- Tiểu mục 6603 - Cước phí bưu chính	0			
	- Tiểu mục 6605 - Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	8.223			
	- Mục: 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ KPTX	850	0	850	0
	TM 6901 - Ô tô dùng chung	0		0	
	TM 6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin	850		850	

STT	Chỉ tiêu	Số quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	<i>- Mục: 6950 - Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</i>	22.500	0	22.500	0
	TM 6955 - Tài sản và thiết bị văn phòng	22.500		22.500	
	<i>- Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	1.675.025			
	TM 7001 - Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	49.250			
	TM 7006 - Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành	0			
	TM 7049 - Chi phí khác	1.625.775			
	<i>- Mục 7750 - Chi khác</i>	111.423	0	0	0
	TM 7756 - Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	755			
	TM 7761 - Chi tiếp khách	0			
	TM 7799 - Chi các khoản khác	110.668			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Thu viện trợ				
4	Thu khác	0	0	0	0



✓

